

Số: 01/2026/QĐST-DS

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 29 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 19/2026/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Hợp tác xã A. Người đại diện theo pháp luật: Bà Triệu Thị Th, sinh năm 1983. Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Hợp tác xã A.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn:

+ Ông Mai Thế A, sinh năm 1985.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Thế A là bà Hoàng Thị T, sinh năm 1986.

+ Bà Hoàng Thị Tt, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Y, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về yêu cầu khởi kiện:

Đại diện nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác nhận: Theo đơn khởi kiện, ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T còn nợ Hợp tác xã A số tiền mua hàng hóa chưa thanh toán là 12.763.300 đồng, gồm:

+ Nợ gốc: 11.603.000 đồng;

+ Tiền lãi do chậm thanh toán theo thỏa thuận: 1.160.300 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị T đã thanh toán được cho Hợp tác xã A số tiền 6.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải, đại diện nguyên đơn bà Triệu Thị Th thay đổi yêu cầu khởi kiện – chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 6.000.000đồng, gồm: 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán. Các bên tự nguyện thỏa thuận và thống nhất xác nhận số tiền ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T còn phải thanh toán cho Hợp tác xã A là 6.000.000 đồng (Bằng chữ: *Sáu triệu đồng*), trong đó:

+ Nợ gốc: 5.000.000 đồng;

+ Tiền lãi do chậm thanh toán: 1.000.000 đồng.

2.2. Về phương thức và thời hạn thanh toán:

Ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T có trách nhiệm thanh toán cho Hợp tác xã A tổng số tiền còn nợ là 6.000.000 đồng, được chia thành 03 đợt, cụ thể:

- Đợt 1: Thanh toán số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 30 tháng 8 năm 2026;

- Đợt 2: Thanh toán số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 30 tháng 10 năm 2026;

- Đợt 3: Thanh toán số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 30 tháng 11 năm 2026.

Kể từ ngày đến hạn thanh toán của từng đợt nêu trên, nếu ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc thi hành án được thực hiện theo Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.3 Về án phí:

Ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T phải chịu 75.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; tuy nhiên, thuộc trường hợp được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên được miễn nộp khoản án phí này. Hợp tác xã An Bình phải chịu 75.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T về việc nộp thay cho Hợp tác xã A toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Hợp tác xã A phải chịu là 75.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi lăm nghìn đồng). Ông Mai Thế A và bà Hoàng Thị T có trách nhiệm nộp số tiền 75.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch thay cho Hợp tác xã A tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”

Hoàn trả cho Hợp tác xã A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 319.000 đồng (Bằng chữ: *Ba trăm mười chín nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002504 ngày 08/6/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 7;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN**Hoàng Ngọc Anh**